TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 277/2017/DS-PT
Ngày: 26-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng hùn vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/5, ngày 19/6, ngày 24/8, ngày 20/9 và ngày 26/9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2013/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2013 về tranh chấp hợp đồng hùn vốn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Công T, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Số nhà 202, ấp P, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng Đ là Luật sư Công ty hợp danh A Luật sư - Chi nhánh Đồng Tháp thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ: Số B, Quốc lộ C, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Số nhà D, đường Đinh T, khóm E, Phường F, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ tạm trú: Khu vui chơi Công viên S, khóm TB, phường AH, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Thái Quang T1, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: Số nhà Y, đường V, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2013) (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Bùi Văn Tr, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: Số nhà 152A, ấp P, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

3.2 Chị Vũ Quốc Thụy Tr1, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: Số nhà D, đường Đinh T, khóm E, Phường F, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ tạm trú: Khu vui chơi Công viên S, khóm TB, phường AH, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Công T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Công T trình bày:

Vào ngày 10/6/2008, ông T có cho anh Bùi Văn Tr vay số tiền 250.000.000đ mục đích là để anh Tr xây dựng công trình vui chơi trẻ em tại công viên Bác Hồ. Đến ngày 03/8/2010 vợ chồng anh Nguyễn Hoàng H và ông T mua lại công trình vui chơi của anh Tr với giá 2.200.000.000đ phần hùn của ông T là 400.000.000đ. Qua tính toán thì phần tiền anh Tr vay của ông T 250.000.000đ cộng tiền lãi 150.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ. Tiền anh Tr vay của anh H là 300.000.000đ, cộng tiền lãi 100.000.000đ, tổng cộng là 400.000.000đ. Như vậy, anh H chỉ trả cho anh Tr tiền mặt mua lại Khu vui chơi giải trí trẻ em là 1.400.000.000đ còn 800.000.000đ trừ vào phần tiền anh Trọng nợ của ông T 400.000.000đ và anh H 400.000.000đ. Sau đó, anh H và ông T cho anh Tr thuê lại Khu vui chơi trẻ em, thời hạn thuê là 4 năm, tiền thuê mỗi tháng là 70.000.000đ. Anh Tr quản lý Khu vui chơi hoạt động đến ngày 14/4/2011 giao trả lại cho anh H. Từ ngày 15/4/2011 thì anh H và ông T trực tiếp quản lý. Đến ngày 09/5/2011 giữa ông T và vợ anh H là chị Vũ Quốc Thụy Tr1 có cự cãi nên ông T bàn giao lại quản lý Khu vui chơi giải trí trẻ em cho đến nay.

Nay ông Phạm Công T yêu cầu anh Nguyễn Hoàng H hoàn trả lại tiền phần hùn vốn 400.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo lãi suất 400.000.000đ x 1,9% x 27 tháng = 205.200.000đ. Đối với yêu cầu chia tỉ lệ phần trăm trên số tiền 230.000.000đ mà anh Tr đã giao cho anh H, nay ông T không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Công T bổ sung yêu cầu việc anh H phải trả tiền lãi cụ thể như sau: 400.000.000đ x 1,9% x 35 tháng = 266.000.000đ.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Hoàng H là anh Thái Quang T1 trình bày:

Vào ngày 03/8/2010, tại phòng công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp anh Nguyễn Hoàng H, chị Vũ Quốc Thụy Tr1 có ký hợp đồng mua tài sản của anh Bùi Văn Tr, chị Lê Thị Mai Trang theo tờ khai quyền sở hữu tài sản trò chơi giải trí được Ủy ban nhân dân xã Tân P, thị xã S chứng thực số 232, quyển số 01/SCT.CK ngày 02/8/2010. Tổng số tiền mua tài sản (khu vui chơi giải trí trẻ em công viên S) là 2.200.000.000đ. Tiền mua bán tài sản trên là của anh H, ông T không hùn vốn để mua tài sản, trong hợp đồng mua bán tài sản cũng không có tên ông T cùng hùn tiền mua tài sản.

Nay anh Nguyễn Hoàng H ủy quyền cho anh Thái Quang T1 không đồng ý theo yêu cầu của ông Phạm Công T về việc hoàn trả lại số tiền hùn vốn 400.000.000đ và lãi suất 400.000.000đ x 1,9% x 27 tháng = 205.200.000đ. Tại phiên tòa, ông T yêu cầu tiền lãi 266.000.000đ anh H hoàn toàn không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn Tr trình bày:

Vào ngày 03/8/2010 anh Bùi Văn Tr và anh Nguyễn Hoàng H có đến phòng công chứng Nhà nước số 2, tỉnh Đồng Tháp ký hợp đồng bán toàn bộ Khu vui chơi giải trí lại cho anh H với số tiền là 2.200.000.000đ, cùng ngày 03/8/2010 anh H giao 900.000.000đ, ngày 04/8/2010 nhận tiếp 500.000.000đ, tổng cộng 1.400.000.000đ (khi nhận không có làm biên nhận), số tiền còn lại 800.000.000đ các bên thỏa thuận cấn trừ các khoản nợ như sau: Tiền nợ vay anh H vốn gốc 300.000.000đ, cộng lãi 100.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ; tiền nợ vay ông T vốn gốc 250.000.000đ, lãi 150.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ. Như vậy, trong tổng số tiền mua lại tài sản của anh Tr 2.200.000.000đ có phần hùn của ông T là 400.000.000đ.

Đồng thời, sau khi bán lại tài sản cho anh H, thì cùng ngày 03/8/2010 anh Tr có ký hợp đồng thuê lại tài sản của anh H, thời gian thuê là 04 năm, giá thuê là 70.000.000đ/tháng, nhưng đến ngày 14/4/2011 anh Tr không tiếp tục thuê nữa đã giao trả lại Khu vui chơi cho anh H và trả tổng số tiền 230.000.000đ cho anh H. Trong vụ kiện tranh chấp giữa ông T và anh H, anh Tr không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Quốc Thụy Tr1 trình bày:

Chị Tr1 thống nhất theo lời trình bày và ý kiến của anh H ủy quyền cho anh T1. Nay chị Tr1 không đồng ý theo yêu cầu của ông T trả 400.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 400.000.000đ x 1,9% x 27 tháng = 205.200.000đ. Không đồng ý tại phiên tòa yêu cầu tính lãi suất 266.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2013/DSST ngày 31/7/2013 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 203/TB-TA ngày 19/8/2013 của Toà án nhân dân thị xã S (nay thành phố S) đã xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Công T về việc yêu cầu anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thụy Tr1 trả số tiền hùn vốn là

400.000.000đ và tiền lãi là 266.000.000đ. Tổng cộng: 666.000.000đ (sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hoàng H, chị Vũ Quốc Thụy Tr1 về việc không đồng ý trả cho ông T số tiền hùn vốn là 400.000.000đ và tiền lãi là 266.000.000đ. Tổng cộng 666.000.000đ (sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

- Về án phí:

Ông Phạm Công T nộp 30.640.000đ án phí dân sự sơ thẩm, số tiền ông T đã nộp tại biên lai số 001480 ngày 28/5/2012, biên lai số 003955 ngày 23/11/2012 sẽ được trừ vào án phí phải nộp, ông T còn phải nộp thêm số tiền 16.536.000đ (Mười sáu triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã S (nay thành phố S).

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/8/2013, ông Phạm Công T kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

Buộc anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thụy Tr1 phải hoàn trả lại cho ông 400.000.000đ (tiền hùn mua tài sản cùng với ông H) + lãi suất 400.000.000đ x 1.9% x 35 tháng = 266.000.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là 666.000.000đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Phạm Công T thay đổi kháng cáo yêu cầu anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thụy Tr1 trả cho ông T số tiền hùn vốn được tính theo tỉ lệ phần hùn theo định giá. Đối với lợi nhuận ông T chưa có yêu cầu. Khi nào có đủ chứng cứ ông T sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc hùn vốn mua Khu vui chơi giải trí của anh Tr giá 2.2 tỷ đồng giữa ông T và anh H là có thật thể hiện ở việc anh Tr nợ tiền của ông T 400.000.000đ nên hùn vốn với anh H và chị Tr1 để mua Khu vui chơi giải trí, do có mối quan hệ thân thiết nên ông T tin tưởng không ghi vào hợp đồng. Việc hùn vốn của ông T có anh Tr xác nhận và những nhân chứng là người ông T thuê giữ tài sản của Khu vui chơi. Ngoài ra, khi anh H không muốn kinh doanh khu vui chơi nữa do không có kinh nghiệm nên anh H đã nhắn tin cho anh Tr để bán tài sản cho anh Tr, tin nhắn có nội dung: *"Mày trả cho tao, anh T 1.8 tỷ tao giao tài sản lại cho"*. Nội dung tin nhắn này đã khẳng định ông T có phần hùn vốn trong Khu vui chơi giải trí, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm. Buộc anh H và chị Tr1 trả cho ông T giá trị phần hùn là 369.600.000đ.

+ Anh Thái Quang T1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Hoàng H vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày không đồng trả tiền hùn vốn chia theo tỉ lệ phần hùn cho ông T vì anh H cho rằng ông T không có hùn vốn

trong hợp đồng mua bán Khu vui chơi giải trí tại Công viên S giữa vợ chồng anh H với anh Tr thể hiện trong Hợp đồng mua bán không có ông T.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn Tr vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày trong vụ kiện tranh chấp giữa ông T và anh H, anh Tr không có yêu cầu gì nhưng anh xác định ông T có hùn vốn với anh H 400.000.000đ trong Hợp đồng mua bán Khu vui chơi, giải trí tại Công viên S.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Quốc Thụy Tr1 trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng chị Tr1 chỉ đến phiên tòa một lần còn lại đều từ chối nhận văn bản tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị Tr1. Tuy nhiên, theo lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, chị Tr1 thống nhất theo lời trình bày và ý kiến của anh H ủy quyền cho anh T1. Chị Tr1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, đối với chị Tr1 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt chị Tr1 là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Công T. Bởi vì, căn cứ vào lời khai của ông T và anh Tr đều xác định ông T có hùn 400.000.000đ với anh H chị Tr1 để mua tài sản tại Khu vui chơi giải trí của anh Tr. Ông T là người quản lý cùng với chị Tr1 cũng là người thuê những người trông giữ tài sản của Khu vui chơi giải trí. Ngoài ra, ông T còn cung cấp tin nhắn có nội dung: *"Mày trả cho tao, anh T 1.8 tỷ, tao giao tài sản lại cho"* nội dung tin nhắn này thể hiện có phần hùn của ông T trong đó nên anh H mới nhắn tin cho anh Tr để bán tài sản này cho anh Tr. Vì vậy, anh H và chị Tr1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền hùn vốn chia theo tỉ lệ phần hùn là 18.18% của trị giá tài sản theo định giá thực tế của công ty Q. Còn lại 8 chiếc xe điện đụng đã bị anh H bán trước khi thẩm định tài sản thì được tính theo giá trị còn lại như các tài sản khác là còn 55% giá trị sử dụng. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông T sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Phạm Công T yêu cầu anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thụy Tr1 trả cho ông T tiền hùn được tính theo tỉ lệ phần hùn là 18.18% với lý do trong hợp đồng mua bán Khu vui chơi giải trí tại Công viên S giữa anh H và chị Tr1 với anh Tr thì ông T có hùn vốn.

[2] Xét thấy, ông T trình bày giữa anh H có mối quan hệ bạn bè với ông và anh Tr. Vào ngày 10/6/2008, ông T có cho anh Bùi Văn Tr vay số tiền 250.000.000đ cộng tiền lãi 150.000.000đ, tổng cộng 400.000.000đ còn anh H có cho anh Tr vay 300.000.000đ, cộng tiền lãi 100.000.000đ, tổng cộng là 400.000.000đ mục đích là để anh Tr xây dựng Khu vui chơi giải trí tại công viên S. Theo lời trình bày của anh Tr cho rằng ngày 03/8/2010 anh Tr bán lại tài sản cho ông T, anh H và chị Tr1 nên đến phòng công chứng Nhà nước số 2, tỉnh Đồng Tháp để anh Nguyễn Hoàng H, chị Vũ Quốc Thụy Tr1 ký hợp đồng mua tài sản là Khu vui chơi giải trí của anh Bùi Văn Tr và chị Lê Thị Mai Tr2 với giá là 2.2 tỷ đồng. Anh H trả cho anh Tr 1.400.000.000 đồng còn lại 800.000.000 đồng cả ba thỏa thuận cấn trừ vào số tiền anh Tr nợ tiền vay của anh H và ông T. Ông T cho rằng lý do ông không ký vào hợp đồng mua bán trên là do giữa ông và anh H còn chơi thân thiết với nhau, ông T tin tưởng vào uy tín của anh H và thấy phần hùn vốn của mình ít nên không ký vào hợp đồng. Theo lời khai của anh H thì cho rằng anh mua của anh Trọng Khu vui chơi giải trí là 2.2 tỷ trả trước là 1.400.000.000 đồng còn lại 800.000.000 anh cấn trừ tiền anh Tr thiếu nợ vay 400.000.000 đồng còn lại anh H trừ tiền thuê Khu vui chơi giải trí 6 tháng mỗi tháng 70.000.000 đồng là 420.000.000 đồng do lấy một lần nên anh H bớt cho anh Tr 20.000.000đ nên ông T không có hùn vốn vào mua Khu vui chơi giải trí tại công viên S.

[3] Tuy nhiên, anh Tr xác định trước khi anh bán lại Khu vui chơi giải trí cho anh H và ông T thì anh có nợ tiền vay của anh H và ông T mỗi người 400.000.000đ. Tổng cộng anh nợ 800.000.000đ cả ba thỏa thuận thống nhất khi anh Trọng bán Khu vui chơi sẽ cấn trừ 800.000.000đ nợ tiền vay của ông T và anh H, còn lại anh H đưa anh Trọng 1.4 tỷ. Anh Tr xác định ông T có phần hùn vốn 400.000.000đ trong Khu vui chơi giải trí với anh H chứ không như lời trình bày của H cấn trừ tiền thuê Khu vui chơi, giải trí 6 tháng. Đồng thời, anh Tr trình bày vào ngày 03/8/2010 sau khi ký kết hợp đồng mua bán Khu vui chơi giải trí thì anh T có thuê lại giá 70.000.000đ/tháng, hình thức thanh toán là trả bằng tiền mặt, chia ra trả hàng ngày những ngày mưa không hoạt động được thì trả dồn qua ngày hôm sau. Anh Tr xác định sau khi ký hợp đồng thuê anh làm được 8 tháng có trả cho anh H, ông T, chị Tr1 230.000.000đ là số tiền cộng dồn trả hằng ngày chứ không phải anh trả một lần. Lúc anh Tr trả tiền thuê hàng ngày cho ông T, anh H và chị Tr1 thì anh có ghi vào sổ theo dõi cá nhân của anh. Do đó, anh H trình bày anh có trả trước 6 tháng tiền thuê Khu vui chơi giải trí 400.000.000đ là không đúng sự thật.

[4] Theo lời trình bày của ông T cho rằng do ông có phần hùn và thỏa thuận ăn chia theo lợi nhuận với vợ chồng anh H, chị Tr1 nên ông tham gia quản lý Khu vui chơi giải trí thể hiện hàng ngày vào buổi sáng ông trực và bán vé tại Khu vui chơi, ban đêm ông ngủ lại trông coi và quản lý máy móc, thiết bị của Khu vui chơi. Tại phiên tòa phúc thẩm, các nhân chứng do ông T cung cấp là ông K, ông C1, ông D2 họ đều thừa nhận ông T có thuê họ đến giữ tài sản của Khu vui chơi giải trí và họ thừa nhận ông T ở lại để trông giữ

Khu vui chơi chứ không như lời trình bày của anh H cho rằng bạn bè thân thiết nhờ ông T trông coi dùm.

[5] Ngoài ra, ông T có xuất trình chứng cứ là tin nhắn từ số điện thoại của anh H gửi cho anh Tr với nội dung: *"Mày trả Tao, anh T 1.8 tỷ tao giao tài sản lại cho"*. Tuy anh H thừa nhận có nhắn tin cho anh Tr với nội dung trên nhưng anh cho rằng với mục đích muốn anh Tr mua lại Khu vui chơi giải trí. Vì sau khi tiếp quản khu vui chơi anh H hoạt động không có hiệu quả nên anh H đồng ý chịu lỗ 400.000.000đ lấy lại của anh Tr 1.8 tỷ. Do lúc đó, giữa ông T và anh H còn chơi chung thân thiết và do anh H biết anh Tr còn thiếu nợ ông T chưa trả nên anh Tr đồng ý mua thì anh H sẽ cho ông T một số tiền nào đó. Tuy nhiên, xét giữa ông T và anh H không có hùn vốn với nhau thì tại sao trong tin nhắn trên anh H lại nhắc đến việc thỏa thuận anh Tr đưa tiền cho ông T và anh H thì anh H sẽ giao lại toàn bộ tài sản. Từ đó, cho thấy lời khai của ông T phù hợp với tin nhắn mà anh H nhắn tin cho anh Tr.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy mặc dù việc hùn vốn mua công trình Khu vui chơi giải trí giữa ông T với vợ chồng anh H và chị Tr1 không làm giấy tờ nhưng căn cứ vào những chứng cứ nêu trên đã có đủ cơ sở xác định ông T có hùn vốn với anh H và chị Tr1 trong hợp đồng mua bán Khu vui chơi giải trí tại Công viên S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T là không có cơ sở. Vì vậy, căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm.

[7] Xét, giá trị tài sản của Khu vui chơi giải trí sau khi các bên yêu cầu thẩm định, định giá đã thống nhất số tài sản và giá trị tài sản còn lại của Khu vui chơi giải trí được xác định theo Biên bản thẩm định giá của công ty Q do anh H yêu cầu định giá. Đối với các loại tài sản công ty Q định giá còn thiếu hai bên thống nhất sẽ lấy theo đơn giá tài sản của công ty EX xác định do ông T yêu cầu nhưng định giá trị tài sản còn lại là 55% của tài sản như công ty Q xác định.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên thống nhất xác định: Công ty Q định giá còn thiếu các loại tài sản gồm: Phần công trình xây dựng thiếu 2 loại gồm: Hồ cá và Trạm biến áp; Phần thiết bị vui chơi, giải trí thiếu 5 loại gồm: Ngựa quay khung sắt 13 con thú, Nhà hơi (loại trung), Tủ kính khung nhôm đựng thú tô tượng, Xe hỏa 5 toa có hệ thống điều khiển và Sàn điện từ (xe điện đụng). Đối với Trạm biến áp ông T xác định đây là tài sản của Khu vui chơi giải trí có trong Hợp đồng mua bán và Hợp đồng thuê tài sản nhưng anh H lại cho rằng là tài sản của Nhà nước anh H không có quản lý sử dụng nên anh H không đồng ý xác định là tài sản của Khu vui chơi. Tuy nhiên, căn cứ vào Hợp đồng mua bán và Hợp đồng thuê tài sản trên xác định có Trạm biến áp. Đồng thời, theo văn bản phúc đáp của Điện lực S ngày 08/9/2017 xác định Trạm biến áp là tài sản của khách hàng trong Khu công viên S không thuộc quyền quản lý của Ngành điện. Do đó, đối với Trạm biến áp được xác định là tài sản của Khu vui chơi giải trí. Trong quá trình giải quyết vụ án, đối với sàn xe điện từ ông T và anh H thống nhất lúc anh Tr bàn giao qua chỉ còn 8 xe

điện từ. Do lúc thẩm định, định giá anh H và chị Tr1 đã bán sàn xe điện từ nên không tiến hành thẩm định, định giá được. Tuy nhiên, ông T xuất trình Hợp đồng mua bán giữa công ty TNHH S với anh Tr giá của sàn điện từ 10 chiếc là 850.000.000đ (85.000.000đ/chiếc) và ông T thống nhất lấy giá trị còn lại là 55% như các tài sản do công ty Q xác định.

Vậy giá trị tài sản của Khu vui chơi giải trí S theo định giá được xác định như sau:

1. Đối với phần công trình xây dựng:

- Tổng giá trị công trình xây dựng gồm 07 loại: 543.207.323đ.

- Hồ cá: 47.3m^2 x 850.000đ/m^2 x 55% = 22.112.750đ.

- Trạm biến áp: 252.000.000đ x 55% = 138.600.000đ.

Tổng cộng như sau: 543.207.323đ + 22.112.750đ + 138.600.000đ = 703.920.073đ.

2. Đối với phần máy móc thiết bị:

- Tổng giá trị máy móc thiết bị gồm 04 loại: 549.450.000đ.

- Ngựa quay khung sắt 13 con thú: 14.820.000 x 55% = 8.151.000đ.

- Nhà hơi (loại trung): 25.200.000đ x 55 % = 13.860.000đ.

- Tủ kính khung nhôm đựng thú tô tượng: 2.200.000đ x 55% = 1.210.000.

- Xe hỏa 5 toa có hệ thống điều khiển: 35.000.000đ x 55% = 19.250.000đ.

- Sàn điện từ 8 chiếc (xe điện đụng): 680.000.000đ x 55% = 374.000.000đ.

Tổng cộng như sau: 549.450.000đ + 8.151.000đ + 13.860.000 +1.210.000 + 19.250.000đ + 374.000.000đ = 965.922.000đ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản của Khu vui chơi giải trị là: 703.920.073đ + 965.922.000đ = **1.669.842.073đ**.

Trong tổng giá trị tài sản mua bán giữa anh Tr với anh H và ông T là 2,2 tỷ đồng ông T hùn vốn 400.000.000 đồng. Vậy tỉ lệ phần hùn vốn của ông T theo số tiền trên là 18.18%. Số tiền hùn vốn ông T được nhận lại là: 1.669.842.073 x 18.18% = 303.577.000đ (Ba trăm lẻ ba triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn) đồng. Anh H và chị Tr1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền trên.

[9] Từ những nhận định trên, xét Luật sư đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T buộc anh H và chị Tr1 trả số tiền hùn vốn mua Khu vui chơi giải trí tại Công viên Sa Đéc được chia tỉ lệ phần hùn là 369.600.000đ là có một phần cơ sở để chấp nhận.

[10] Xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Công T. Như đã nhận định ở phần trên. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh là có căn cứ để chấp nhận.

[11] Án phí sơ thẩm: Do ông T được chấp nhận một phần yêu cầu nên ông T không phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần chấp nhận. Ông T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận yêu cầu. Anh H và chị phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông T.

Án phí phúc thẩm: Do ông T được chấp nhận một phần kháng cáo nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Công T.

- Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2013/DS-ST ngày 31/7/2013 của Tòa án nhân dân thị xã S (nay thành phố S).

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Công T.

2. Buộc anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thụy Tr1 liên đới trả cho ông Phạm Công T số tiền 303.577.000đ (Ba trăm lẻ ba triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người bị thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thụy Tr1 liên đới nộp: 15.178.850đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Phạm Công T phải chịu 3.301.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.104.000đ theo biên lai số 001480 ngày 28/5/2012 và biên lai số 003955 ngày 23/11/2012 của Chi cục thi hành án Dân sự thị xã S (nay thành phố S). Ông T được nhận lại 10.803.000đ.

- Về án phí Dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Công T không phải nộp. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ tại Biên lai thu số 10500 ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S (nay thành phố S), tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí thẩm định, định giá:

+ Chi phí thẩm định: Tổng cộng 1.700.000đ.

- Anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thụy Tr1 liên đới chịu 1.300.000đ chi phí thẩm định. Ông Phạm Công T chịu: 400.000đ, ông T đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Anh H và chị Tr1 phải liên đới trả lại cho ông T 1.300.000đ.

+ Chi phí định giá: Tổng cộng 12.500.000đ.

- Ông Phạm Công T phải chịu 4.200.000đ chi phí định giá. Ông Phạm Công T đã nộp tạm ứng và chi xong 10.100.000đ.

- Anh Nguyễn Hoàng H và chị Vũ Quốc Thùy Tr1 liên đới phải chịu 8.300.000đ chi phí định giá. Anh Nguyễn Hoàng H đã nộp tạm ứng và chi xong 2.400.000đ.

Như vậy, anh H và chị Tr1 còn phải liên đới trả cho ông T số tiền chi phí định giá là 5.700.000đ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- TAND thành phố S;
- Chi Cục THA DS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA, (Thương).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh